

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẬP
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18 /2020/HNGĐ-ST

Ngày 25 tháng 6 năm 2020

V/v Tranh chấp về Hôn nhân gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẬP, TỈNH PHÚ THỌ**

-Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Mẫu.

Các hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Ngọc Thương.

- Bà Nguyễn Thị Hồng Hà.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Cán Trường Trung – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Nga, Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 249 /TLST/HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21 /2020/QĐXXST ngày 13 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Thanh M, sinh năm 1991. Có đơn xin xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T- Sinh năm 1985. Vắng mặt không có lý do.

Đều trú tại: Khu Tân Lập, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

Những người có quyền lợi liên quan:

1, Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Lập. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Thành, chức vụ Giám đốc. (xin vắng mặt).

2, Chị Cao Thị H, sinh năm 1979.(xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Tân An 3, TT Yên Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

3, Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1963.(xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Đồng Tiến, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

4, Chị Đinh Thị V, sinh năm 1970.(xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Tân Hoa, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

5, Anh Nguyễn Tiến Th, sinh năm 1988.(xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Tân Hoa, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

6, Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1962. (xin vắng mặt).

Địa chỉ: khu Tân Lập, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

7, Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1956 (Mẹ anh Tài). (xin vắng mặt).

Địa chỉ: khu Tân Lập, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn chị Đỗ Thị Thanh M trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn, Có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ năm 2009. Vợ chồng hòa thuận đến

năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn do anh T thiếu quan tâm đến gia đình, lại còn hay uống rượu say, đánh chửi vợ con. Không chăm sóc, quan tâm đến nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm, chúng tôi đã cố gắng để khắc phục và được gia đình góp ý nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không khắc phục được, vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 đến nay.

Nay chị M xin được ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: về thời gian kết hôn và quá trình chung sống như chị M trình bày là đúng. Tôi có hay uống rượu say, đánh chửi vợ con, dẫn đến thường xuyên bất đồng quan điểm. Chúng tôi đã cố gắng để khắc phục và được gia đình góp ý nhưng không có kết quả. Vợ chồng cũng cắt đứt mọi quan hệ từ lâu.

Nay chị M xin ly hôn, tuy mâu thuẫn đã trầm trọng, nhưng tôi không muốn các con tôi sống thiếu tình cảm của cha, mẹ nên tôi không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị M và anh T trình bày vợ chồng có hai con chung là: Nguyễn Quang Huy, sinh ngày 07/3/2011 và Nguyễn Ngọc Bích, sinh ngày 01/01/2015. Nếu ly hôn cả chị M và anh T đều xin được trực tiếp nuôi cả hai con chung kể từ khi ly hôn đến khi trưởng thành. Anh T, chị M đều tự nguyện không yêu cầu cấp cấp dưỡng nuôi con.

Về Tài sản chung: Chị M và anh T trình bày vợ chồng có những Tài sản chung và thỏa thuận về giá trị như sau:

01 nhà xây cấp bốn, ba gian đồ móng thượng, cùng bếp và công trình phụ trị giá là: 110.000.000đ (nhà làm trên đất mượn của bà Hoàng Thị T là mẹ đẻ anh T);

01 tủ lạnh trị giá: 1.000.000đ;

01 xe mô tô loại Ablet biển kiểm soát: 19H1 11736 trị giá: 10.000.000đ.

Tổng trị giá Tài sản chung là: 121.000.000đ.

Nếu ly hôn anh chị thỏa thuận: để chị M được sở hữu 01 xe mô tô = 10.000.000đ; những Tài sản còn lại để anh T được sở hữu gồm 01 nhà xây, bếp, công trình phụ; 01 tủ lạnh = 111.000.000đ. Chị M tự nguyện không yêu cầu anh T phải thanh toán chênh lệch chia Tài sản.

Về vay nợ: Chị M và anh T trình bày còn nợ như sau:

+ Nợ Ngân hàng CSXH huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ: 36.000.000đ tiền gốc;

+ Nợ chị Cao Thị H, sinh năm 1979, ở khu Tân An 3, TT Yên Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ tiền mua thức ăn chăn nuôi là: 60.000.000đ tiền gốc;

+ Nợ bà Đỗ Thị S, sinh năm 1963, ở khu Đồng Tiến xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ số tiền là: 6.800.000đ;

+ Nợ chị Đinh Thị V, sinh năm 1970, ở Khu Tân Hoa, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ; số tiền là: 3.426.000đ;

+ Nợ anh Nguyễn Tiến Th, sinh năm 1988, ở Khu Tân Hoa, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, số tiền là: 3.000.000đ

+ Nợ bà: Nguyễn Thị Th, sinh năm 1962, ở khu Tân Lập, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ (tổ Phật Giáo) số tiền là: 2.000.000đ;

Tổng số tiền nợ chung của vợ chồng là: 111.226.000đ (một trăm mười một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Nếu ly hôn chị M và anh Tthỏa thuận: Chị M có trách nhiệm trả 10.000.000đ cho chị Hồng; anh Tcó trách nhiệm trả số nợ còn lại là:101.226.000đ.

Ngày 05/5/2020 chị M có quan điểm thay đổi về Tài sản và công nợ là: Để anh Tđược sở hữu toàn bộ Tài sản chung của vợ chồng trị giá: 121.000.000đ và anh Tphải trả toàn bộ tiền nợ chung của vợ chồng là: 111.226.000đ.

và công sức: Chị M và anh Tđều trình bày không có nên thỏa thuận không đề nghị giải quyết.

Những người có quyền lợi liên quan trình bày:

Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Lập. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Th, chức vụ Giám đốc trình bày: Bà Đỗ Thị Thanh M và ông Nguyễn Văn Tcó vay tiền của phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Yên Lập hai lần như sau:

Ngày 29/9/2016 hợp đồng tín dụng số: 6600000708588732 vay số tiền là 24.000.000đ. Hạn trả nợ là ngày 20/9/2021. Đến nay vẫn dư nợ là 24.000.000đ;

Ngày 20/3/2018 tại hợp đồng tín dụng số: 660000071224568 vay số tiền là: 12.000.000đ. Hạn trả nợ là ngày 20/3/2023. Đến nay vẫn đang dư nợ là 12.000.000đ.

Tổng số tiền gốc còn nợ là 36.000.000đ. Nay anh chị ly hôn đề nghị anh chị có trách nhiệm trả cho ngân hàng số tiền gốc nói trên và tiền lãi theo quy định trong hợp đồng vay vốn.

Chị Cao Thị H trình bày: Từ đầu năm 2018 đến nay tôi có bán thức ăn gia súc cho chị M, anh Tài. Đến nay anh chị còn nợ tôi số tiền gốc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Nay anh chị ly hôn tôi đề nghị anh chị có trách nhiệm trả tôi 60.000.000đ tiền gốc ,tôi không tính lãi.

Chị Đỗ Thị S trình bày: Năm 2017 tôi có bán thức ăn chăn nuôi cho chị M, anh T, đến nay anh chị còn nợ tôi số tiền gốc là: 8.600.000đ (tám triệu sáu trăm nghìn đồng). Nay anh chị ly hôn tôi đề nghị anh chị trả cho tôi số tiền trên. Tôi không tính lãi.

Chị Đinh Thị V trình bày: Năm 2017 anh Tài, chị M có mua vật liệu xây dựng của tôi để làm nhà, đến nay còn nợ số tiền gốc là: 3.426.000đ (ba triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Nay Anh chị ly hôn tôi đề nghị anh chị trả cho tôi số tiền trên. Tôi không tính lãi.

Anh Nguyễn Tiến Th trình bày: Năm 2017 tôi có xây nhà cho anh Tài, chị M, anh chị còn nợ tôi số tiền công là: 3.000.000đ (ba triệu đồng).Nay anh chị ly hôn, tôi đề nghị anh chị trả cho tôi số tiền trên , tôi không tính lãi.

Bà Nguyễn Thị Th trình bày: Năm 2017 anh Tài, chị M có vay số tiền là: 4.000.000đ, anh chị đã trả được 2.000.000đ, nay còn nợ 2.000.000đ(hai triệu đồng). Nay anh ,chị ly hôn đề nghị anh chị trả số tiền trên. không tính lãi.

Bà Hoàng Thị T trình bày: Tôi là mẹ đẻ của anh Tài, sau khi gia đình tổ chức lễ cưới cho anh Tài, chị M, anh chị ở chung với gia đình tôi được hai năm thì ở riêng. Tôi cho anh chị mượn mấy trăm m2 đất của tôi để anh chị làm nhà. Nay anh chị ly hôn, tôi vẫn cho mượn vì anh chị đã xây nhà trên đất của tôi. Chồng tôi là Nguyễn Văn Khoa đã chết năm 1999.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng

xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của Pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Pháp luật, bị đơn không có mặt tại phiên tòa hôm nay nhưng tòa án đã tiến hành các thủ tục niêm yết theo đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên có quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 điều 56, điều 58, 59, 60, 81, 82 và điều 83 luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147; điểm a, b khoản 2 điều 227, Khoản 1, 3 điều 228, 233 và điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, b khoản 5 và điểm b khoản 7 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 luật thi hành án dân sự.

Xử cho chị Đỗ Thị Thanh M được ly hôn anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Giao cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cả hai con chung là Nguyễn Quang H, sinh ngày 07/3/2011 và Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 01/01/2015 . Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về Tài sản chung: Giao cho anh T được sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm:

- 01 nhà xây cấp bốn, ba gian đồ máng thượng, cùng bếp và công trình phụ trị giá là: 110.000.000đ (nhà làm trên đất mượn của bà Hoàng Thị T là mẹ đẻ anh T);

- 01 tủ lạnh trị giá: 1.000.000đ;

01 xe mô tô lại Ablet biển kiểm soát: 19H1 11736 trị giá: 10.000.000đ

trị giá là: 121.000.000đ (một trăm hai mươi một triệu đồng).

Về vay nợ: Buộc anh T phải trả tiền nợ chung của vợ chồng là: 111.226.000đ (một trăm mười một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Chị M phải chịu án phí ly hôn theo quy định của Pháp luật. Anh T phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của Pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án và các thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị M, anh T để hòa giải theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị Thanh M và anh Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ năm 2009, đây là hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng hòa thuận đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, do anh T thiếu quan tâm đến gia đình, lại còn hay uống rượu say đánh chửi vợ con. Không chăm sóc, quan tâm đến nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm, hai bên đã cố gắng để khắc phục và được gia đình góp ý nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không khắc phục được, nên chị M xin được ly hôn anh T. Xét thấy: Việc chị M xin ly hôn anh T là tự nguyện, có căn cứ, đúng với thực tế và phù hợp với quy định của luật hôn nhân gia đình nên chấp nhận.

Do anh T không nhất trí ly hôn nên tòa án đã xác minh tình trạng hôn nhân tại khu Tân Lập, xã Đồng Thịnh là nơi anh chị sinh sống thì được khu và bà T là mẹ đẻ anh T cho

biết: Chị M và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, khu và gia đình đã giải quyết vài lần nhưng không có kết quả. Nay chị M xin ly hôn đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình hòa giải anh T cũng xác nhận là mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn tình cảm gì, nhưng anh không muốn các con sống thiếu tình cảm của cha, mẹ nên anh không nhất trí ly hôn. Xét thấy: Việc anh T không nhất trí ly hôn là không có căn cứ, không đúng với thực tế và không phù hợp với quy định của luật hôn nhân gia đình, mà chủ yếu là gây khó khăn cho chị M nên không chấp nhận.

Về con chung: Chị M và anh T có hai con chung là Nguyễn Quang H, sinh ngày 07/3/2011 và Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 01/01/2015. Sau ly hôn chị M và anh T đều xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung kể từ khi ly hôn đến khi trưởng thành và tự nguyện không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy: Hiện tại chị M đang trực tiếp nuôi cả hai con chung từ khi vợ chồng ly thân là năm 2018 đến nay và cháu Huy xin được ở với chị M, chị M có thu nhập ổn định và nuôi dưỡng chăm sóc các cháu chu đáo, nên giao cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung là phù hợp.

Chị M tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên tòa án không xem xét.

Về Tài sản chung: Tại biên bản hòa giải ngày 12/12/2019 Chị M và anh T trình bày vợ chồng có những Tài sản chung và thỏa thuận về giá trị như sau:

01 nhà xây cấp bốn, ba gian đồ móng thượng, cùng bếp và công trình phụ trị giá là: 110.000.000đ (nhà làm trên đất mượn của bà Hoàng Thị Tâm là mẹ đẻ anh Tài);

01 tủ lạnh trị giá: 1.000.000đ;

01 xe mô tô loại Ablet biển kiểm soát: 19H1 11736 trị giá: 10.000.000đ.

Tổng trị giá Tài sản chung là: 121.000.000đ.

Nếu ly hôn anh chị thỏa thuận: để chị M được sở hữu 01 xe mô tô = 10.000.000đ; những Tài sản còn lại để anh T được sở hữu gồm 01 nhà xây, bếp, công trình phụ; 01 tủ lạnh = 111.000.000đ. Chị M tự nguyện không yêu cầu anh T phải thanh toán chênh lệch chia Tài sản.

Tổng số tiền nợ chung của vợ chồng là: 111.226.000đ (một trăm mười một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Nếu ly hôn chị M và anh T thỏa thuận: Chị M có trách nhiệm trả 10.000.000đ cho chị Hồng; anh T có trách nhiệm trả số nợ còn lại là: 101.226.000đ.

Ngày 05/5/2020 chị M có quan điểm thay đổi về Tài sản và công nợ là: Để anh T được sở hữu toàn bộ Tài sản chung của vợ chồng trị giá: 121.000.000đ và anh T phải trả toàn bộ tiền nợ chung của vợ chồng là: 111.226.000đ, chị không yêu cầu anh T phải thanh toán chênh lệch chia tài sản.

Xét thấy: Đề nghị của chị M là phù hợp và có cơ sở, vì giá trị Tài sản chủ yếu là ngôi nhà xây (110.000.000đ) lại làm trên đất mượn của bà T (mẹ anh T). Do đó nên giao cho anh T sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng bằng hiện vật, có tổng trị giá là: 121.000.000đ. Chị M tự nguyện không yêu cầu anh T phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị nên không xem xét.

Về vay nợ: Chị M, anh Trình bày vợ chồng còn nợ tổng số tiền là: 111.226.000đ (một trăm mười một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Chị M đề nghị để anh T có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ chung của vợ chồng. Xét đề nghị của chị M là phù hợp với thực tế nên chấp nhận.

Về công sức: Chị M và anh T đều trình bày không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị M phải chịu án phí ly hôn, anh T phải chịu án phí chia Tài sản theo quy định của pháp luật, cụ thể: Tổng trị giá Tài sản giao cho anh T là: 121.000.000đ, anh T thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng là: 111.226.000đ. số còn lại thực hưởng là: 9.774.000đ, anh T phải chịu án phí phần Tài sản được hưởng và phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 56, điều 58, 59, 60, 81, 82 và điều 83 luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147; điểm a, b khoản 2 điều 227, Khoản 1, 3 điều 228, 233 và điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, b khoản 5 và điểm b khoản 7 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 luật thi hành án dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị Thanh M được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cả hai con chung là: Nguyễn Quang H, sinh ngày 07/3/2011 và Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 01/01/2015. kể từ khi ly hôn đến khi trưởng thành. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M.

Không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về Tài sản chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T được sở hữu toàn bộ Tài sản chung của vợ chồng trị giá: 121.000.000đ (một trăm hai mươi một triệu đồng). Gồm những Tài sản như sau:

+ 01 nhà xây cấp bốn máng thượng, bếp, công trình phụ = 110.000.000đ;

+ 01 tủ lạnh = 1.000.000đ;

+ 01 xe mô tô loại Ablet biển kiểm soát: 19H1 11736 trị giá = 10.000.000đ.

Về vay nợ: Giao cho anh T có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ chung của vợ chồng là: 111.226.000đ (một trăm mười một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng) cho những người sau:

1, Ngân hàng CSXH huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ: 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi hàng tháng theo quy định trong hai hợp đồng vay vốn.

2, Chị Cao Thị H số tiền gốc là: 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

3, Bà Đỗ Thị S, số tiền gốc là: 6.800.000đ (sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

4, Chị Đinh Thị V, số tiền gốc là: 3.426.000đ (ba triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

5, Anh Nguyễn Tiến Th, số tiền gốc là: 3.000.000đ (ba triệu đồng).

6, bà: Nguyễn Thị Th, số tiền gốc là: 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Anh T không phải thanh toán tiền chênh lệch Tài sản cho chị M.

4, Về án phí: Chị Đỗ Thị Thanh M phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn. Xác nhận chị M đã nộp tạm ứng 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số: A A/2018/ 0001226 ngày 04 / 12 / 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ. Chị M đã nộp đủ án phí.

Anh Nguyễn Văn Tphải chịu án phí chia Tài sản là: 488.700đ (Bốn trăm tám mươi tám nghìn, bảy trăm đồng) và án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ là: 5.561.300đ (Năm triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn, ba trăm đồng). Tổng án phí anh Tphải chịu là: 6.050.000đ (Sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Báo cho chị Đỗ Thị Thanh M, anh Nguyễn Văn T và những người có quyền lợi liên quan vắng mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ khi nhận được bản án hoặc được niêm yết tại trụ sở UBND xã nơi cư trú.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Lập;
- Chi cục THADS huyện Yên Lập;
- UBND xã Đồng Thịnh,
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Mẫu